

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN**
*THUAN AN PAPER TRADING SERVICE
JOINT STOCK COMPANY*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Independence – Freedom – Happiness

Đồng Nai, Ngày 27 tháng 08 năm 2026

Dong Nai, 27 Aug, 2026

Số/No: 02/2026/CVTA

*V/v: Báo cáo, giải trình biến động kết quả
kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 so với
cùng kỳ năm 2025/ Re: Explanation for
Changes in Business Results for the the first
six months of 2026 Compared with the first
six months of 2025*

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC/ STATE SECURITIES
To: COMMISSION OF VIETNAM**

**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI/ HANOI STOCK
EXCHANGE**

*- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng
dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.*

*Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Ministry of
Finance providing guidance on information disclosure in the securities market.*

Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Giấy Thuận An (“**Công ty**”) xin trân trọng gửi tới
Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

*Thuan An Paper Trading Service Joint Stock Company (the “**Company**”) respectfully
extends its greetings to the Authorities*

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính
hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin công bố thông tin Báo cáo
tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 và giải trình
biến động kết quả kinh doanh như sau:

*Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of
Finance guiding information disclosure on the securities market, Thuan An Paper Trading Service
Joint Stock Company (the “**Company**”) respectfully submits to the Authorities its explanation for
the changes in business results together with the Reviewed Interim Separate Financial Statements
for the 6-month period ended 30 June 2026 as follows:*



I. Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 so với 6 tháng đầu năm 2025/ Business Results for the First Six Months of 2026 Compared with the First Six Months of 2025

DVT: đồng/ Unit: Dong

STT No.	Khoản mục Item	6 tháng năm 2026 First 6 months of 2026	6 tháng năm 2025 First 6 months of 2025	Chênh lệch Different	Tỷ lệ % tăng giảm %Change
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Net revenue from sales and services	2.517.419.601.036	2.067.493.162.170	449.926.438.866	22%
2	Giá vốn hàng bán Cost of goods sold	1.972.866.172.294	1.820.974.791.528	151.891.380.766	8%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (3=01-02) Gross profit	544.553.428.742	246.518.370.642	298.035.058.100	121%
4	Doanh thu hoạt động tài chính Financial income	22.661.039.748	19.069.946.513	3.591.093.235	19%
5	Chi phí tài chính Finance costs	39.110.435.481	42.002.073.483	(2.891.638.002)	-7%
6	Chi phí bán hàng Selling expenses	56.009.024.764	62.496.063.991	(6.487.039.227)	-10%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp General and administrative expenses	7.960.018.684	6.576.373.292	1.383.645.392	21%
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (8=03+04-(05+06+07) Operating profit	464.134.989.561	154.513.806.389	309.621.183.172	200%
9	Thu nhập khác Other income	867.981.964	533.392.861	334.589.103	63%
10	Chi phí khác Other expenses	153.153.511	57.128.046	96.025.465	168%
11	Lợi nhuận khác (11=09-10) Other profit/(loss)	714.828.453	476.264.815	238.563.638	50%
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (12=08+11) Profit before tax	464.849.818.014	154.990.071.204	309.859.746.810	200%
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành Current corporate income tax expense	18.075.395.804	10.527.807.014	7.547.588.790	72%
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN Profit after corporate income tax	446.774.422.210	144.462.264.190	302.312.158.020	209%

II. Giải trình nguyên nhân biến động/ Explanation for Changes in Business Results

Trong 6 tháng đầu năm 2026, lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty đạt 464.849.818.014 đồng, tăng 309.859.746.810 đồng, tương ứng tăng 200% so với 6 tháng đầu năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

In the first six months of 2026, the Company's profit before tax reached VND 464.849.818.014, an increase of VND 309.859.746.810, or 200%, compared with the first six months of 2025. The main reasons are as follows:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 2.517.419.601.036 đồng, tăng 449.926.438.866 đồng, tương ứng tăng 22% so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, trong 6 tháng đầu năm 2026 Công ty phát sinh thêm doanh thu từ dịch vụ thu gom tái chế, chiếm khoảng 0,5% tổng doanh thu, góp phần tăng doanh thu.

MAI GIẤY AN
TP. ĐO

- Cost of goods sold amounted to VND 1,972,866,172,294, representing an increase of 8% compared with the same period last year. While revenue increased by 22%, cost of goods sold increased by only 8% as the Company strengthened its raw material quality control and optimized raw material consumption norms, thereby improving production efficiency and reducing production costs. As a result, gross profit from sales and services reached VND 544,553,428,742, an increase of VND 298,035,058,100, or 121%, compared with the same period last year.*

- Financial income amounted to VND 22.661.039.748, an increase of 19% compared with the same period last year, mainly due to interest income generated from the Company's bank deposits.*

- Finance costs decreased by 7% compared with the same period last year, contributing to the improvement of the Company's operating results during the period.

- Selling expenses decreased by 10%, mainly due to lower transportation costs. During the period, the Company adjusted its sales market structure by scaling down export activities while expanding its domestic market, thereby significantly reducing logistics and transportation expenses.*

- General and administrative expenses increased by 21% compared with the same period last year, mainly because the Company intensified its advertising, marketing and brand development activities to expand its market presence, resulting in higher general and administrative expenses during the period*

3

thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đạt 446.774.422.210 đồng, tăng 302.312.158.020 đồng, tương ứng 209% so với 6 tháng đầu năm 2025.

As a result of the above factors, operating profit reached VND 464.134.989.561, an increase of 200% compared with the same period last year. After recognizing other income, other expenses and corporate income tax expense, profit after corporate income tax amounted to VND 446.774.422.210 , an increase of VND 302.312.158.020, or 209%, compared with the first six months of 2025.

Công ty cam kết tiếp tục thực hiện đầy đủ nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin tin và bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật.

The Company remains committed to fully complying with all reporting and information disclosure obligations and ensuring compliance with the applicable laws and regulations.

Đồng Nai, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Dong Nai, 27 Augy, 2026

Người đại diện theo pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Đình Hình



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
GIẤY THUẬN AN**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 28



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN

Lô A, Đường Đ4, KCN Minh Hưng III

Phường Minh Hưng, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giấy Thuận An (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Liêu Kiên Khang	Chủ tịch
Bà Liêu Tiểu Đình	Phó Chủ tịch
Ông Liêu Bình An	Thành viên
Ông Lê Đình Kính	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Quang	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Đình Kính	Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật
Bà Nguyễn Ngọc Trà My	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Tứ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Qi Yuan Fa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Quách Hân Tuyền	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2026)

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Cẩm Hà	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026)
Bà Lê Ngọc Yến Nhi	Thành viên
Bà Vòng Khánh Linh	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN

Lô A, Đường Đ4, KCN Minh Hưng III

Phường Minh Hưng, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Đình Kinh

Người đại diện theo pháp luật

Ngày 26 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giấy Thuận An

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giấy Thuận An (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 26 tháng 8 năm 2026, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Minh Thảo
Tổng Giám đốc kiêm Người đứng đầu Chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1902-2023-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 26 tháng 8 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.176.920.713.941	1.691.621.512.879
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		354.980.893.370	89.977.275.605
1. Tiền	111	5	354.980.893.370	89.977.275.605
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		644.741.606.285	223.082.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	644.741.606.285	223.082.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		645.188.358.544	729.162.673.834
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	452.299.062.208	537.281.190.436
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	192.785.696.336	189.758.740.657
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		103.600.000	2.122.742.741
IV. Hàng tồn kho	140	9	477.138.356.728	574.329.979.993
1. Hàng tồn kho	141		477.138.356.728	574.329.979.993
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		54.871.499.014	75.069.583.447
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	22.156.599.762	20.685.279.162
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		32.714.899.252	54.338.144.791
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	16	-	46.159.494
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.478.115.822.699	3.388.542.003.579
I. Tài sản cố định	220		2.567.613.847.173	2.649.743.180.446
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.567.613.847.173	2.649.743.180.446
- Nguyên giá	222		3.478.375.951.541	3.450.040.472.412
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(910.762.104.368)	(800.297.291.966)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		220.000.000	220.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(220.000.000)	(220.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		100.931.222.871	78.768.965.171
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	100.931.222.871	78.768.965.171
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260		617.894.936.364	459.794.936.364
1. Đầu tư vào công ty con	261	13	459.794.936.364	459.794.936.364
2. Đầu tư vào công ty liên kết	262	13	158.100.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	270		191.675.816.291	200.234.921.598
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	191.675.816.291	200.234.921.598
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		5.655.036.536.640	5.080.163.516.458

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.956.483.617.043	1.828.385.019.071
I. Nợ ngắn hạn	310		1.655.191.629.371	1.334.637.361.009
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	483.329.993.795	533.108.382.049
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	45.349.320.449	39.872.173.170
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	16.477.284.815	4.400.161.824
4. Phải trả người lao động	315		8.578.115.000	4.725.576.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	14.325.252.738	15.720.544.810
6. Phải trả ngắn hạn khác	320		505.510.573	343.691.500
7. Vay ngắn hạn	321	18	1.086.626.152.001	736.466.831.656
II. Nợ dài hạn	330		301.291.987.672	493.747.658.062
1. Vay dài hạn	339	19	301.291.987.672	493.747.658.062
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	3.698.552.919.597	3.251.778.497.387
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.700.000.000.000	2.700.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.700.000.000.000	2.700.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		998.552.919.597	551.778.497.387
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		551.778.497.387	65.438.256.662
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		446.774.422.210	486.340.240.725
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.655.036.536.640	5.080.163.516.458



Lê Thị Thùy Nga
Người lập biểu kiêm Kế toán trưởng



Lê Đình Kinh
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.521.232.878.394	2.068.244.627.406
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.813.277.358	751.465.236
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	2.517.419.601.036	2.067.493.162.170
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1.972.866.172.294	1.820.974.791.528
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		544.553.428.742	246.518.370.642
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	22.661.039.748	19.069.946.513
7. Chi phí tài chính	23	26	39.110.435.481	42.002.073.483
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		36.509.627.096	34.322.795.427
8. Chi phí bán hàng	25	27	56.009.024.764	62.496.063.991
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	7.960.018.684	6.576.373.292
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		464.134.989.561	154.513.806.389
11. Thu nhập khác	31		867.981.964	533.392.861
12. Chi phí khác	32		153.153.511	57.128.046
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		714.828.453	476.264.815
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		464.849.818.014	154.990.071.204
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	18.075.395.804	10.527.807.014
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		446.774.422.210	144.462.264.190


Lê Thị Thùy Nga
Người lập biểu kiêm Kế toán trưởng



Lê Đình Kinh
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	464.849.818.014	154.990.071.204
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	110.464.812.402	108.794.352.516
Các khoản dự phòng	03	-	(14.090.710.112)
(Lãi) /lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(117.510.540)	1.724.839.799
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(12.036.226.937)	(1.019.741.378)
Chi phí đi vay	06	36.509.627.096	34.322.795.427
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	599.670.520.035	284.721.607.456
Thay đổi các khoản phải thu	09	127.545.078.781	(33.546.890.519)
Thay đổi hàng tồn kho	10	97.191.623.265	37.726.059.389
Thay đổi các khoản phải trả	11	(15.790.200.045)	(107.083.358.293)
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	7.087.784.707	(45.541.856.800)
Chi phí đi vay đã trả	14	(36.518.870.851)	(34.422.623.597)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.000.000.000)	(10.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	773.185.935.892	91.852.937.636
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(100.189.185.126)	(22.424.339.211)
2. Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(544.337.632.904)	(41.082.000.000)
3. Tiền thu gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	126.582.000.000	40.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(158.100.000.000)	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	10.094.196.297	1.864.528.502
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(665.950.621.733)	(21.641.810.709)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.019.339.656.791	1.288.847.483.589
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(861.715.461.782)	(1.317.886.359.425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	157.624.195.009	(29.038.875.836)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	264.859.509.168	41.172.251.091
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	89.977.275.605	82.064.959.680
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	144.108.597	25.466.418
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	364.980.893.370	123.262.677.189


Lê Thị Thủy Nga
Người lập biểu kiêm Kế toán trưởng



Lê Đình Kinh
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giấy Thuận An (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801140300 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2017 và sửa đổi lần gần nhất lần thứ 13 ngày 12 tháng 8 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Đồng Nai cấp.

Ngày 01 tháng 7 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đăng ký công ty đại chúng và giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM). Công ty đã nộp hồ sơ đăng ký Công ty đại chúng lên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vào ngày 31 tháng 10 năm 2025 và được xác nhận hoàn tất việc đăng ký công ty đại chúng vào ngày 29 tháng 5 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lô A, Đường Đ4, KCN Minh Hưng III, Phường Minh Hưng, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 367 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 388 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề và hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất giấy từ giấy phế liệu; sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn và bao bì giấy từ bìa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Giấy Khô Nguyên	Đồng Nai	98	98	Sản xuất giấy từ giấy phế liệu; sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn và bao bì giấy từ bìa
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thương mại Giấy Thuận Hưng	Hải Phòng	30,27	30	Sản xuất giấy từ giấy phế liệu; sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn và bao bì giấy từ bìa

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Dữ liệu tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của công ty con vào báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trình bày chung cho khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc, bao gồm giá mua và chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia nêu trên, được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 39
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6
Tài sản cố định khác	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm văn phòng, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm văn phòng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê đất, chi phí mua bảo hiểm và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền thuê quyền sử dụng đất. Các chi phí thuê chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí mua bảo hiểm thể hiện số tiền mua bảo hiểm cụ thể: bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản, bảo hiểm tai nạn cho người lao động mà Công ty đã mua một lần cho nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.



Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng bao gồm bán sản phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến năm/kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong năm theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	14.132.805.692	2.857.175.721
Tiền gửi không kỳ hạn	340.848.087.678	87.120.099.884
	354.980.893.370	89.977.275.605

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	328.479.482.170	50.081.909.479
Ngân hàng TMCP Quân đội	5.585.233.258	9.671.141.391
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	375.036.628	11.819.387.243
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	134.782.266	9.495.066.854
Các ngân hàng khác	6.273.553.356	6.052.594.917
	340.848.087.678	87.120.099.884

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền gửi có kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	509.510.189.887	509.510.189.887	108.000.000.000	108.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân	109.386.943.014	109.386.943.014	74.000.000.000	74.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	25.844.473.384	25.844.473.384	41.082.000.000	41.082.000.000
	644.741.606.285	644.741.606.285	223.082.000.000	223.082.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất cố định từ 8,20% đến 8,95%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 5,0% đến 8,05%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thế chấp các hợp đồng tiền gửi với giá trị gốc là 14.700.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Dương để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng này, như trình bày tại Thuyết minh số 18 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 41.082.000.000 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thế chấp các hợp đồng tiền gửi với giá trị gốc là 112.363.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, như trình bày tại Thuyết minh số 18 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 70.000.000.000 VND).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Quốc tế Hoàng Long	61.676.697.996	-	44.295.209.694	-
G-Pack Solutions Pte. Ltd.	25.468.952.263	-	27.735.029.900	-
Công ty TNHH Hưng Thịnh Kinh Bắc	8.484.956.658	-	54.581.045.508	-
Khác	356.668.455.291	-	410.669.905.334	-
	452.299.062.208	-	537.281.190.436	-
Trong đó: Các khoản phải thu ngắn hạn với bên liên quan				
(Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	2.049.663.453	-	3.012.551.298	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thế chấp một phần giá trị nợ phải thu để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 18.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Hưng Phát	29.000.000.000	29.000.000.000
Công ty TNHH Cơ điện và Xây dựng TKP	20.525.600.000	19.025.600.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Nguyên Phong	19.607.318.268	19.210.369.024
Khác	123.652.778.068	122.522.771.633
	192.785.696.336	189.758.740.657

9. HÀNG TỒN KHO

		Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	151.834.849.750	-	146.879.264.688	-
Nguyên liệu, vật liệu	97.813.044.645	-	274.692.054.123	-
Công cụ, dụng cụ	50.734.571.409	-	50.403.705.920	-
Sản phẩm	174.258.344.177	-	100.918.328.693	-
Hàng gửi bán	2.497.546.747	-	1.436.626.569	-
	477.138.356.728	-	574.329.979.993	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thế chấp một phần giá trị hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 18.

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.110.402.132	16.066.351.072
Chi phí mua bảo hiểm	5.272.088.317	1.999.772.535
Các khoản khác	4.774.109.313	2.619.155.555
	22.156.599.762	20.685.279.162
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất (i)	98.208.943.710	99.176.777.811
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	76.737.864.217	97.248.134.963
Các khoản khác	16.729.008.364	3.810.008.824
	191.675.816.291	200.234.921.598

- (i) Thể hiện tiền thuê đất đã trả trước theo Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 30/HDTD-KCN ngày 17 tháng 3 năm 2017 với Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long cho diện tích 194.888,8 m² tại Lô A, Đường Đ4, KCN Minh Hưng III, Phường Minh Hưng, TP. Đồng Nai, Việt Nam. Hợp đồng thuê có hiệu lực đến ngày 21 tháng 7 năm 2058.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất này để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 18.

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Khác		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
NGUYÊN GIÁ												
Số dư đầu kỳ	820.538.780.250	2.499.681.902.830		119.979.213.139	2.843.050.475		6.997.525.718		3.450.040.472.412			
Mua trong kỳ	-	9.302.131.255		6.427.050.000	35.638.889		200.000.000		15.964.820.144			
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.591.692.268	9.778.966.717		-	-		-		12.370.658.985			
Số dư cuối kỳ	823.130.472.518	2.518.763.000.802		126.406.263.139	2.878.689.364		7.197.525.718		3.478.375.951.541			
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu kỳ	136.942.351.963	616.798.492.950		41.108.425.009	2.704.891.815		2.743.130.229		800.297.291.966			
Khấu hao trong kỳ	18.389.745.475	84.839.496.528		6.574.214.977	19.682.260		641.673.162		110.464.812.402			
Số dư cuối kỳ	155.332.097.438	701.637.989.478		47.682.639.986	2.724.574.075		3.384.803.391		910.762.104.368			
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu kỳ	683.596.428.287	1.882.883.409.880		78.870.788.130	138.158.660		4.254.395.489		2.649.743.180.446			
Tại ngày cuối kỳ	667.798.375.080	1.817.125.011.324		78.723.623.153	154.115.289		3.812.722.327		2.567.613.847.173			

Chi tiết danh mục các tài sản cổ định hữu hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá cuối kỳ
Hệ thống máy sản xuất giấy xeo 7	508.728.555.359
Hệ thống máy sản xuất giấy xeo 8	582.600.835.542
Cộng	1.091.329.390.901

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thể chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.566.172.870.220 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.623.571.972.256 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 39.427.323.419 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 26.272.932.665 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hệ thống Điện năng lượng mặt trời mái nhà	82.485.933.670	67.446.538.236
Hệ thống Phòng cháy chữa cháy giai đoạn 2	8.486.757.754	7.032.091.087
Sửa chữa định kỳ tài sản cố định	5.989.019.982	-
Công trình khác	3.969.511.465	4.290.335.848
	100.931.222.871	78.768.965.171

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 439.888.687 VND (kỳ trước: 0 VND).

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	459.794.936.364	-	459.794.936.364	-
Đầu tư vào công ty liên kết	158.100.000.000	-	-	-
	617.894.936.364	-	459.794.936.364	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Giấy Khôi Nguyên	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Thương mại Giấy Thuận Hưng	Công ty mới thành lập ngày 24 tháng 3 năm 2026	

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết, được trình bày tại Thuyết minh số 30.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vipa Lausanne S.A	111.708.924.820	67.995.422.706
Khác	371.621.068.975	465.112.959.343
	483.329.993.795	533.108.382.049

Trong đó: Các khoản phải trả người bán ngắn hạn với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)

	-	538.506.050
--	---	-------------

Công ty có khả năng thanh toán các khoản công nợ phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Hong Kong Paper Sources Co., Ltd.	28.248.259.341	15.365.913.896
Xiamen C&D Paper & Pulp Group Co., Ltd.	4.995.418.892	-
Công ty TNHH Bao bì Hưng Diệu	-	8.282.766.994
Khác	12.105.642.216	16.223.492.280
	45.349.320.449	39.872.173.170

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
		VND	VND	
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	46.159.494	59.052.869.127	59.006.709.633	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.393.446.245	18.075.395.804	6.000.000.000	16.468.842.049
Thuế thu nhập cá nhân	6.715.579	404.110.347	402.383.160	8.442.766
Thuế nhập khẩu	-	192.419.949	192.419.949	-
Thuế, phí khác	-	505.497.997	505.497.997	-
	4.400.161.824	19.177.424.097	7.100.301.106	16.477.284.815

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước tiền điện	10.265.416.420	10.746.994.145
Trích trước chi phí thưởng	1.147.575.000	2.429.230.000
Trích trước chi phí lãi vay	1.143.684.734	1.229.033.460
Khác	1.768.576.584	1.315.287.205
	14.325.252.738	15.720.544.810



18. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	Giá trị	VND	Giảm	Đánh giá chênh lệch tỷ giá/Phân loại lại	VND Giá trị
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đăng Nai (i)	859.097.521.530		1.053.506.854.255	555.783.103.363	79.454.946	361.294.315.692
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (ii)	64.636.611.827		64.636.611.827	272.128.844.089	-	272.128.844.089
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (iii)	61.574.652.061		65.833.064.167	34.056.300.176	-	29.797.888.070
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương (iv)	40.648.995.527		40.648.995.527	12.577.412.749	-	12.577.412.749
b. Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	60.668.371.056		-	30.334.185.528	30.334.185.528	60.668.371.056
	1.086.626.152.001		1.224.625.525.776	904.879.845.905	30.413.640.474	736.466.831.656

(i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đăng Nai có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ với hạn mức cho vay là 3.090.035.000.000 VND (trong đó hạn mức cấp tín dụng ngắn hạn là 2.400.000.000.000 VND và hạn mức cấp tín dụng trung dài hạn là 690.035.000.000 VND) theo Hợp đồng cấp tín dụng số 20250088/CTD/KHBB ngày 02 tháng 12 năm 2025 với thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 02 tháng 12 năm 2026. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu (Thuyết minh số 7), hàng tồn kho (Thuyết minh số 9) hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất của Công ty và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty (Thuyết minh số 10 và 11). Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng giấy nhận nợ của Công ty với ngân hàng. Lãi vay được trả hàng tháng.

(ii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ với hạn mức cho vay là 300.000.000.000 VND (trong đó dư nợ vay tài trợ bán hàng nội địa tối đa 150.000.000.000 VND) theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2025/9472638/HĐTĐ ngày 16 tháng 10 năm 2025 với thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2026. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu (Thuyết minh số 7), hàng tồn kho (Thuyết minh số 9) hình thành từ vốn vay, văn bản cam kết trả nợ của cổ đông, sổ tiết kiệm của cổ đông và hợp đồng tiền gửi của Công ty (Thuyết minh số 6). Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng giấy nhận nợ của Công ty với ngân hàng. Lãi vay được trả hàng tháng.



(iii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam có thể rút bằng Đồng Việt Nam với hạn mức cho vay là 500.000.000.900 VND theo Phụ lục Hợp đồng tái cấp tín dụng số CLN201912412287/HĐCTD/PL3868202 ngày 24 tháng 11 năm 2025 với thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 24 tháng 11 năm 2026. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của cổ đông. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng giấy nhận nợ của Công ty với ngân hàng. Lãi vay được trả hàng tháng.

(iv) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 VND theo Hợp đồng cấp tín dụng 343972.25.140.8114757.TD ngày 24 tháng 10 năm 2025 với thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 15 tháng 10 năm 2026. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi của Công ty (Thuyết minh số 6) và số tiết kiệm của cổ đông. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng giấy nhận nợ của Công ty với ngân hàng. Lãi vay được trả hàng tháng.

19. VAY DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	Giá trị	VND	Phân loại lại	VND	Giá trị
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đăng Nai	301.291.987.672			Tăng		
					162.121.484.862	
					(30.334.185.528)	
						493.747.658.062

Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đăng Nai có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ với hạn mức cho vay là 1.425.436.000.000 VND theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 20220029/HĐCVDĐT/KHBB ngày 30 tháng 9 năm 2022 với thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2022. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất giấy từ giấy phế liệu công suất từ 250.000 tấn/năm lên 500.000 tấn/năm”. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản đã thế chấp tại Hợp đồng cấp tín dụng số 20240064/CTD/KHBB ngày 17 tháng 10 năm 2024. Khoản vay được ân hạn trong thời gian 18 tháng kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2022. Lãi suất của khoản vay là 7,9% cho năm đầu tiên và áp dụng mức trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau được công bố tại Quyết định lãi suất trong từng thời kỳ cộng 3%/năm cho thời gian còn lại. Lãi vay được trả hàng tháng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Trong vòng một năm		60.668.371.056		60.668.371.056
Trong năm thứ hai		60.668.371.056		149.154.310.504
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm		240.623.616.616		344.593.347.558
		361.960.358.728		554.416.029.118
		(60.668.371.056)		(60.668.371.056)
		301.291.987.672		493.747.658.062

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)

Số phải trả sau 12 tháng

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025			
Số dư đầu kỳ trước	2.700.000.000.000	65.438.256.662	2.765.438.256.662
Lợi nhuận trong kỳ	-	144.462.264.190	144.462.264.190
Số dư cuối kỳ trước	2.700.000.000.000	209.900.520.852	2.909.900.520.852
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026			
Số dư đầu kỳ này	2.700.000.000.000	551.778.497.387	3.251.778.497.387
Lợi nhuận trong kỳ	-	446.774.422.210	446.774.422.210
Số dư cuối kỳ này	2.700.000.000.000	998.552.919.597	3.698.552.919.597

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	270.000.000	270.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	270.000.000	270.000.000

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty lần lượt là 2.700.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.700.000.000.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ VND	%	Số đầu kỳ VND	%
Ông Liêu Kiên Khang	1.377.000.000.000	51,00	1.741.250.000.000	64,49
Ông Liêu Bình An	310.434.000.000	11,50	310.434.000.000	11,50
Bà Hoài Tú Hà	243.000.000.000	9,00	243.000.000.000	9,00
Ông Liêu Kiên Cường	81.000.000.000	3,00	81.000.000.000	3,00
Cổ đông khác	688.566.000.000	25,50	324.316.000.000	12,01
	2.700.000.000.000	100,00	2.700.000.000.000	100,00

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	8.941.209,71	2.301.579,02

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán sản phẩm	2.508.928.319.365	2.068.244.627.406
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.304.559.029	-
	<u>2.521.232.878.394</u>	<u>2.068.244.627.406</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Khoản chiết khấu thương mại	(495.000.000)	(90.000.000)
b. Khoản giảm giá hàng bán	(155.329.258)	(661.465.236)
c. Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	(3.162.948.100)	-
	<u>(3.813.277.358)</u>	<u>(751.465.236)</u>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.517.419.601.036	2.067.493.162.170
Trong đó: Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	15.821.106.920	-

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của sản phẩm đã bán	1.960.561.613.265	1.835.065.501.640
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.304.559.029	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(14.090.710.112)
	<u>1.972.866.172.294</u>	<u>1.820.974.791.528</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.574.211.309.748	1.467.889.283.488
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(14.090.710.112)
Chi phí nhân công	30.842.602.471	24.474.031.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.464.812.402	108.794.352.516
Chi phí phân bổ	62.555.261.901	45.114.327.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	256.974.613.493	254.000.630.319
Chi phí khác bằng tiền	1.786.615.727	3.865.313.799
	<u>2.036.835.215.742</u>	<u>1.890.047.228.811</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	12.036.226.937	1.019.741.378
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.590.036.774	18.050.205.135
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.034.776.037	-
	<u>22.661.039.748</u>	<u>19.069.946.513</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí đi vay	36.509.627.096	34.322.795.427
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.409.720.263	7.679.278.056
Chi phí tài chính khác	191.088.122	-
	39.110.435.481	42.002.073.483

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí xuất khẩu	33.187.721.315	42.788.584.388
Chi phí vận chuyển	18.433.169.268	15.130.083.529
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.641.493.026	1.639.692.431
Chi phí dịch vụ mua ngoài	348.612.464	385.324.027
Chi phí khác bằng tiền	2.398.028.691	2.552.379.616
	56.009.024.764	62.496.063.991
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	1.827.306.876	588.652.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	779.851.097	666.232.704
Chi phí phân bổ	170.587.926	335.310.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.258.298.510	3.673.244.138
Chi phí khác bằng tiền	1.923.974.275	1.312.934.183
	7.960.018.684	6.576.373.292

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	464.849.818.014	154.990.071.204
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Điều chỉnh tăng cho thu nhập chịu thuế</i>	412.695.447	38.021.023.566
<i>Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế</i>	(750.432.847)	(14.365.769.162)
<i>Trừ: Lãi vay được khấu trừ chuyển về</i>	-	(14.010.599.389)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	464.512.080.614	164.634.726.219
Thu nhập được miễn thuế	251.860.365.277	40.778.173.111
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 17%	212.651.715.337	123.856.553.108
Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất ưu đãi 17%	36.150.791.608	21.055.614.028
Giảm thuế 50%	(18.075.395.804)	(10.527.807.014)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.075.395.804	10.527.807.014

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 17% tính trên thu nhập tính thuế trong mười năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu. Đối với giai đoạn 1 (công suất 250.000 tấn/năm), Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2022) và được giảm 50% trong bốn năm tiếp theo (từ năm 2024). Đối với giai đoạn 2 (nâng công suất từ 250.000 tấn/năm đến 500.000 tấn/năm), Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2024) và được giảm 50% trong bốn năm tiếp theo (từ năm 2026).

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Công ty không ghi nhận các khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khác do không có sự chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính riêng với cơ sở tính thuế của các khoản mục này.

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty cam kết vô điều kiện, không hủy ngang việc sẽ thực hiện nghĩa vụ trả nợ và các nghĩa vụ khác thay cho Công ty Cổ phần Giấy Khô Nguyên (công ty con của Công ty) đối với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đăng Nai bao gồm toàn bộ nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt và bồi thường thiệt hại, các loại phí, lệ phí và các khoản bồi hoàn (nếu có), phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 2026003/CTD/KHBB ngày 26 tháng 01 năm 2026, với thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 25 tháng 01 năm 2027, và tất cả hợp đồng cho vay, hợp đồng phát hành thư tín dụng, hợp đồng khác nhưng tối đa không vượt quá số tiền 585.000.000.000 VND (trong đó hạn mức cấp tín dụng ngắn hạn là 550.000.000.000 VND, hạn mức cấp tín dụng trung dài hạn là 20.000.000.000 VND và giới hạn tín dụng đối tác là 15.000.000.000 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty cam kết vô điều kiện, không hủy ngang việc sẽ thực hiện nghĩa vụ trả nợ và các nghĩa vụ khác thay cho Công ty Cổ phần Giấy Khô Nguyên (công ty con của Công ty) đối với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thủ Dầu Một bao gồm toàn bộ nợ gốc, nợ lãi và các phí liên quan, phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng 01/2025/11850841/HĐTD ngày 16 tháng 10 năm 2025 với thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 30 tháng 9 năm 2026, và tất cả hợp đồng cho vay, hợp đồng phát hành thư tín dụng, hợp đồng khác nhưng tối đa không vượt quá số tiền 200.000.000.000 VND, trong đó dư nợ vay tài trợ phương án bán hàng nội địa tối đa 100.000.000.000 VND.

Cam kết vốn

Công ty đã ký kết các hợp đồng liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản dở dang và mua tài sản cố định với tổng giá trị hợp đồng là 130.372.856.695 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng giá trị các hợp đồng đã ký nhưng chưa thực hiện là 31.150.662.379 VND.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị, Công ty đã thông qua việc góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Giấy Thuận Hưng với tổng số vốn cam kết góp là 654.300.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thực hiện góp vốn với số tiền 158.100.000.000 VND.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Ông Liêu Kiên Khang
Bà Liêu Tiểu Đình
Ông Liêu Bình An
Bà Hoài Tú Hà
Ông Liêu Kiên Cường
Công ty TNHH GP Solutions Việt Nam
Công ty Cổ phần Thương mại Giấy Thuận Hưng

Mối quan hệ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị
Thành viên Hội đồng Quản trị
Cổ đông
Cổ đông
Công ty chung nhân sự chủ chốt
Công ty liên kết

0-002
HÀNH
Y TÍNH
TOÁN
ITTE
NAM
CHỈ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng		
Công ty TNHH GP Solutions Việt Nam	15.821.106.920	-
Mua hàng hóa		
Công ty TNHH GP Solutions Việt Nam	304.103.100	-
Vay tiền từ		
Bà Liêu Tiểu Đình	-	31.550.000.000
Ông Hoài Tú Hà	-	6.000.000.000
Bà Liêu Kiên Khang	-	1.000.000.000
Thanh toán tiền vay		
Ông Liêu Kiên Khang	-	1.000.000.000
Chi hộ		
Ông Liêu Kiên Khang	364.250.000	-
Thu tiền chi hộ		
Ông Liêu Kiên Khang	364.250.000	-
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Thương mại Giấy Thuận Hưng	158.100.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH GP Solutions Việt Nam	2.049.663.453	3.012.551.298
Phải trả ngắn hạn cho người bán		
Công ty TNHH GP Solutions Việt Nam	-	538.506.050

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Hội đồng Quản trị		
Ông Liêu Kiên Khang	149.182.000	57.528.462
Ông Liêu Bình An	149.182.000	57.528.462
Ông Liêu Kiên Cường	-	57.528.462
(miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)		
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Ông Lê Đình Kính	109.708.000	51.455.596
Bà Nguyễn Ngọc Trà My	106.504.000	-
Bà Đặng Thị Tứ	104.524.000	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	3.960.000	-
Ông Qì Yuan Fa	139.926.000	-
Bà Quách Hân Tuyền (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2026)	106.504.000	-
Lê Thị Thùy Nga	102.089.000	-
Ban Kiểm soát		
Bà Lê Ngọc Yến Nhi	81.120.000	-
	1.052.699.000	224.040.982

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 36.028.252.625 VND (kỳ trước: 61.854.827.892 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ đã bao gồm 78.425.519.311 VND (kỳ trước: 43.982.639.005 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa phát sinh trong kỳ mà đã trả trước cho nhà cung cấp. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 1.229.033.460 VND (kỳ trước: 915.729.356 VND), là số tiền lãi vay trích trước chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm 3.903.973.381 VND (kỳ trước: 144.555.342 VND), là thu nhập từ lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận.

Tiền thu đi vay và tiền chi trả nợ gốc vay trong kỳ không bao gồm số tiền 205.285.868.985 VND (kỳ trước: 0 VND) là giá trị các khoản vay có thời hạn vay không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần.

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Từ ngày 21 tháng 7 năm 2026, cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TAH.



Lê Thị Thùy Nga
Người lập biểu kiêm Kế toán trưởng



Lê Đình Kính
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026